

Bản án số: **213/2024/DS-PT**

Ngày: 26/6/2024

V/v: “Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất; công nhận quyền sở hữu tài sản;
yêu cầu tuyên bố hợp đồng uỷ quyền, hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu;
đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Văn Hợp**
 ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về: “Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công nhận quyền sở hữu tài sản; yêu cầu tuyên bố hợp đồng uỷ quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1130/2024/QĐPT ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1969; địa chỉ: 2 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông Phạm Duy C, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** bà Phan Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phan Thị Y, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Y: ông Võ Ngọc C1, sinh năm 1979; địa chỉ: D L, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1997;

3. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1968;

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1998;

5. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1991;

6. Bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: địa chỉ: thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

7. Bà Trần Thị Thúy V3, sinh năm 1978 và ông Nguyễn An T, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

8; Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền: bà Ngô Thị Minh T1 - chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt.

9. Văn phòng C2; địa chỉ: A G, tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N;

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Căn cứ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, thì bà Phan Thị H (sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu N số tiền 247.186.500 đồng (hai trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm tám mươi sáu ngàn, năm trăm đồng). Trên cơ sở quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án, bà N làm đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên đối với bà H. Ngày 09/9/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc đã ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1152/QĐ-CCTHADS, buộc bà H phải trả nợ số tiền 247.186.500 đồng và lãi suất theo quy định cho bà N.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của bà H, theo đó xác định được trước đây bà H có nhận chuyển

nhượng của ông Nguyễn V4 (sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K. Tuy nhiên, tại thời điểm nhận chuyển nhượng, do bà H đang có nợ xấu tại ngân hàng, sợ không thể làm thủ tục vay tiền của ngân hàng, nên bà H nhờ bà Phan Thị Y (sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, là em gái bà H) đứng tên hộ thửa đất nêu trên để làm hồ sơ thế chấp, vay số tiền 450.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh Đ – Phòng Á. Vì vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CD 342546 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/01/2017 đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H đứng tên bà Phan Thị Y. Nguồn gốc thửa đất trên đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K xác minh làm rõ theo Thông báo số 560/TB-ĐTTH ngày 22/6/2018; bà Y và bà H cũng đã thừa nhận thửa đất là của bà H, bà Y chỉ đứng tên giúp bà H.

Khoảng 02 tháng kể từ ngày Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc tổ chức thi hành án, bà H không tự nguyện trả nợ cho bà N mà còn trả nợ cho Ngân hàng TMCP Á, giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 342546, thỏa thuận với bà Y lập “Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản” ngày 08/11/2019 với nội dung sang nhượng thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn V, là con của bà Phan Thị H.

Cùng ngày 08/11/2019, tại Văn phòng C2, huyện K, bà Phan Thị Y lập hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V với nội dung ông V được thay mặt bà Y thực hiện việc quản lý, sử dụng, tặng cho, nhận đặt cọc, chuyển nhượng, thế chấp...đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo GCNQSDĐ số CD 342546. Tiếp đó, cũng trong ngày 08/11/2019, tại Văn phòng C2, huyện K, ông Nguyễn Văn V đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Trần Thị Thúy V3 (sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk).

Nhận thấy, việc bà Phan Thị H nhờ bà Phan Thị Y đứng tên giúp trên GCNQSDĐ số CD 342546 đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K; bà Y cùng gia đình bà H lập “Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản” ngày 08/11/2019; hợp đồng ủy quyền giữa bà Phan Thị Y cho ông Nguyễn Văn V công c ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C2 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thúy V3 công chứng ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C2, đều là các giao dịch dân sự giả tạo nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu:

- Hủy giá trị pháp lý của GCNQSDĐ số CD 342564 đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/01/2017 cho bà Phan Thị Y, được thay đổi nội dung và cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy V3 ngày 22/11/2019;

- Công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 567 tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của bà Phan Thị H;

- Tuyên bố “Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản” ngày 08/11/2019 là vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa bà Phan Thị Y cho ông Nguyễn Văn V, đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo GCNQSDĐ số CD 342546, công chứng ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C3 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thúy V3, đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo GCNQSDĐ số CD 342546, công chứng ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C3 vô hiệu.

Đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của các giao dịch dân sự vô hiệu.

*** Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện sự trình bày của bà Phan Thị H:**

Nguồn gốc thửa đất 567 không phải là tài sản của bà H mà là tài sản của con gái là chị Nguyễn Thị V2 mua của ông Nguyễn V4 với giá 91.000.000đ, do chị V2 làm ăn ở xa nên nhờ bà Y đứng tên trên Giấy CNQSD đất và làm thủ tục sang tên từ ông V4 sang bà Y ngày 18/1/2017. Các bên đã viết giấy thỏa thuận trả tiền vào ngân hàng và xóa thế chấp. Ông V đứng tên trên Giấy CNQSD đất, đến ngày 08/1/2019 bà Y viết giấy cam kết trả lại tài sản cho bà V2. Việc ông V chuyển nhượng cho bà V2 là tự nguyện, đúng pháp luật. Hiện nay đây là tài sản của bà V2 và không liên quan đến gia đình tôi.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Y trình bày:**

Bà Phan Thị Y là em gái ruột của bà Phan Thị H. Thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 tại xã H, huyện K có nguồn gốc là do bà H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn V4 năm 2016 (hiện nay ông V4 đã chết). Do gia đình bà H có nợ xấu tại các Ngân hàng nên bà H có nhờ bà Y đứng tên giúp về mặt pháp lý. Bà Y đã đứng ra làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ và ngày 18/01/2017 UBND huyện K đã cấp GCNQSDĐ số CD 342564 đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho bà Phan Thị Y. Thời điểm bà Y được cấp GCNQSDĐ thì trên đất không có tài sản gì. Sau khi đứng tên trên GCNQSDĐ thì bà Y có thể chấp GCNQSDĐ nêu trên để vay số tiền 450.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh Đ – Phòng Á, số tiền này bà Y vay giúp bà H nên đã đưa cho bà H sử dụng. Về vấn đề sử dụng số tiền này thì trước đây giữa bà Y và bà H đã từng làm việc tại cơ quan Công an, hiện nay bà Y và bà H không ai còn ý kiến gì về việc số tiền vay này.

Ngày 08/11/2019, sau khi gia đình bà H trả tiền vào ngân hàng cho bà Y để bà Y tắt toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh Đ – Phòng Á và xóa đăng ký thế chấp GCNQSDĐ thì bà Y, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn V1, bà Trần Thị Thúy V3 lập văn bản là “Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản”, với nội dung các bên cùng thống nhất bà Y cùng vợ

chồng bà H, ông V1 giao lại tài sản là GCNQSDĐ nói trên cho ông V là con trai bà H; có sự làm chứng của bà Trần Thị Thúy V3. Thời điểm các bên xác lập văn bản này thì tất cả đều đang ở Văn phòng C2, tuy nhiên bản chất là nội bộ các bên tự thỏa thuận với nhau nên thống nhất không công chứng, mà chỉ là căn cứ để bà Y lập hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V. Cùng ngày, bà Y có lập hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V với nội dung ông V được thay mặt bà Y thực hiện việc quản lý, sử dụng, tặng cho, nhận đặt cọc, chuyển nhượng, thế chấp...đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo GCNQSDĐ số CD 342546; sau đó ông Nguyễn Văn V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho bà Trần Thị Thúy V3. Hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều được Văn phòng C2 công chứng. Bà Y không trực tiếp lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy V3 mà lại lập hợp đồng ủy quyền cho ông V để ông V lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà V3 vì bà Y không muốn liên quan gì đến gia đình bà H; đồng thời các bên đã thống nhất chuyển giao GCNQSDĐ và tài sản trên đất đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 cho con bà H là ông Vũ thông qua “Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản” ngày 08/11/2019. Bản chất của các giao dịch là việc gia đình bà H thống nhất giao lại tài sản cho ông V, và ông V đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy V3, bà Y không liên quan đến việc mua bán của các bên nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy V3 trình bày:**

Do quen biết xã hội nên bà V3 thỏa thuận nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị Y thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CD 342564 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/01/2017 cho bà Phan Thị Y; tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì bà Y đang thế chấp GCNQSDĐ số CD 342564 tại Ngân hàng Á. Để nhận chuyển nhượng GCNQSDĐ số CD 342564, bà V3 đã trả số tiền 380.000.000 đồng vào ngân hàng cho bà Y xóa thế chấp quyền sử dụng đất để lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà V3.

Sau khi bà V3 tất toán khoản vay của bà Y tại Ngân hàng thì bà Y xóa thế chấp GCNQSDĐ số CD 342564. Ngày 08/11/2019, bà Y lập hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V với nội dung ông V được thay mặt bà Y thực hiện việc quản lý, sử dụng, tặng cho, nhận đặt cọc, chuyển nhượng, thế chấp GCNQSDĐ số CD 342564. Cùng ngày, ông Vũ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Trần Thị Thúy V3. Cả hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng đều được lập vào ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C2, huyện K và được công chứng theo quy định pháp luật.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ngày 22/11/2019, GCNQSDĐ số CD 342564 đã được thay đổi nội dung, cơ sở pháp lý sang tên cho bà Trần Thị Thúy V3; bà V3 đã nhận nhà và đất tuy nhiên đồng ý cho gia đình ông Nguyễn Văn V ở nhờ

02 tháng để tìm nơi ở mới. Sau đó, bà V3 đã làm hồ sơ thế chấp nhà đất nêu trên để vay vốn của Ngân hàng TMCP Á – Chi nhánh Đ, Phòng Á. Để làm được thủ tục vay vốn, Ngân hàng đã thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp trên thực tế; đồng thời bà V3 cũng đã làm Đơn xin xác nhận nhà ở đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 và được UBND xã H xác nhận. Sau khi vay tiền tại Ngân hàng TMCP Á thì các bên phát sinh tranh chấp liên quan đến tài sản thế chấp trong vụ án này nên bà V3 đã tắt toán khoản vay để không phải ảnh hưởng đến Ngân hàng nữa và hiện nay bà V3 đang giữ bản chính của GCNQSDĐ số CD 342564. Bà V3 cũng đã nhiều lần đòi lại nhà đất từ gia đình ông V thì gia đình ông V cố ý không trả và hiện vẫn đang sinh sống trên tài sản của bà V3 tại thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 thuộc xã H, huyện K.

Vì vậy, trong vụ án này, bà V3 có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn V, là người đứng ra chuyển nhượng tài sản cho bà V3 (là con trai bà H), cùng toàn bộ gia đình ông V phải trả lại thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 thuộc xã H, huyện K cùng toàn bộ tài sản trên đất cho bà V3.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà V3 không đồng ý. Tại thời điểm bà V3 nhận chuyển nhượng tài sản từ bà Y thì mọi thủ tục pháp lý đều đảm bảo quy định pháp luật, bà Y đã lập hợp đồng ủy quyền cho ông V để ông V được toàn quyền chuyển nhượng tài sản là thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 cho bà V3. Hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng đều được công chứng theo quy định pháp luật tại Văn phòng C2. Bà V3 đã thanh toán đầy đủ tiền nhận chuyển nhượng cho bà Y thông qua ngân hàng và đã nhận bàn giao nhà đất, không có căn cứ nào để xác định hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng tài sản là thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 cùng tài sản trên đất cho bà V3 là vô hiệu.

*** Tại Bản tự khai ngày 17/8/2022 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn An T khai:**

Tôi là chồng của bà Trần Thị Thúy V3. Nay vợ tôi bà Trần Thị Thúy V3 đang làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn V1, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn B phải trả lại cho vợ tôi nhà và đất mà ông Nguyễn Văn V1, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn B đã chiếm giữ trái phép, có đặc điểm như sau: Thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, diện tích 275m², địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 342564, ngày 18/01/2017, chỉnh lý biến động tại trang số 3, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Thúy V3, sinh năm 1978 vào ngày 22/11/2019, thì tôi đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Với các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 14 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 39; Điều 95; Điều

96; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 221; Điều 223; Điều 500; Điều 501; Điều 502; Điều 503 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu:

Công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 567 tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của bà Phan Thị H; tuyên bố “Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản” ngày 08/11/2019 gồm bà Phan Thị Y, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn V1, bà Trần Thị Thúy V3 là vô hiệu; tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa bà Phan Thị Y cho ông Nguyễn Văn V và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn V cho bà Trần Thị Thúy V3, đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, theo GCNQSDĐ số CD 342546, công chứng ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C3 vô hiệu; hủy giá trị pháp lý của GCNQSDĐ số CD 342564 đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/01/2017 cho bà Phan Thị Y, được thay đổi nội dung và cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy V3 ngày 22/11/2019.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy V3; buộc ông Nguyễn Văn V, cùng toàn bộ những người trong gia đình ông V đang sinh sống trên nhà, đất tại thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 thuộc xã H, huyện K phải trả lại thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20 và toàn bộ tài sản trên đất theo GCNQSDĐ số CD 342564 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/01/2017 cho bà Phan Thị Y, được thay đổi nội dung và cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy V3.

Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0003984 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Thúy V3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Thúy V3 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng theo Biên lai số AA/2021/0015779 ngày 17/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28/9/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bác toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy V3.

- Tại Quyết định kháng nghị số 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 28/9/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, nguyên đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các nội dung kháng cáo; bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng cáo, Quyết định kháng nghị đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về mặt nội dung: đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận Quyết định kháng nghị nêu trên của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào kết quả tổng đạt Giấy triệu tập của Toà án đối với bị đơn, những có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; căn cứ Đơn xin xét xử vắng mặt của đại diện nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xem xét các nội dung sau:

[2.1]. Về tố tụng:

[2.1.1]. Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án trên cơ sở Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 03/2022/QĐ-CVA ngày 23/11/2022 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đối với các yêu cầu công nhận quyền tài sản; yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận vô hiệu; yêu cầu tuyên bố

hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và yêu cầu độc lập đòi tài sản của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Trong Thông báo thụ lý vụ án (BL 245, 274), Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng khi không thông báo thụ lý đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy V3 nhưng khi giải quyết đã chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V3.

[2.1.2]. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc. Trên cơ sở xác minh điều kiện thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc mới chỉ thông báo cho bà Nguyễn Thị Thu N thực hiện quyền thi hành án của mình; các đương sự trong vụ án đều xác định và thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp trong vụ án trước đây của ông Nguyễn V4 chuyển nhượng lại (hiện ông V4 đã chết). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Chi cục THADS huyện K và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn V4 vào tham gia tố tụng trong vụ án không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án cũng như việc giải quyết vụ án.

[2.2]. Về việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm:

[2.2.1]. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 11/7/2019 của TAND huyện Krông Pắc thì bà H có nghĩa vụ phải trả cho bà N 247.186.500đ. Trên cơ sở đơn yêu cầu thi hành án của bà N, Chi cục THADS ban hành Quyết định số 1152/QĐ-CCTHADS ngày 09/9/2019 thi hành quyết định trên. Quá trình xác minh điều kiện thi hành án, Cơ quan Thi hành án cho rằng tài sản của bà H là thửa đất 567 do bà Y đứng tên trên Giấy CNQSDĐ số CĐ 342546 được UBND huyện K cấp ngày 18/01/2017 (bà Y là em gái bà H), ngoài ra, bà H không có tài sản nào khác (BL 09, 10).

Tại Chi cục THADS và các biên bản lấy lời khai của bà Y và người đại diện theo ủy quyền của bà Y là ông Võ Ngọc C1 (Bút lục 56, 257, 311) đều thừa nhận: nguồn gốc thửa đất 567 là của ông V4 chuyển nhượng cho bà H vào 11/2016. Vì bà H có nợ xấu không vay được nên đã nhờ bà Y đứng tên trên Giấy CNQSDĐ để thuận tiện vay vốn ngân hàng, sau khi vay được, bà Y đã đưa tiền cho bà H. Bà Y cho rằng vì là chị em trong gia đình nên bà Y chỉ đứng tên giúp bà H trên Giấy CNQSDĐ, thực tế là đất do bà H nhận chuyển nhượng của ông V4. Giữa bà H và bà Y thỏa thuận: *“Khi nào bà H có tiền trả ngân hàng thì bà Y sẽ rút Giấy CNQSDĐ về sang tên lại cho bà H”*. Sau đó, bà H trả nợ vào ngân hàng lấy Giấy CNQSDĐ ra, các bên cùng thỏa thuận lập *“Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản ngày 08/11/2019”* thống nhất bà Y cùng vợ chồng bà H ông V1 giao lại tài sản Giấy CNQSDĐ trên cho con trai bà H là ông Nguyễn Văn V thông qua hợp đồng ủy quyền giữa bà Y cho ông V để chuyển nhượng thửa đất 567 cho bà Trần Thị Thúy V3. Bà Y không muốn liên quan đến gia đình bà H nữa nên cùng ngày 08/11/2019 các bên đã cùng nhau lập giấy cam kết và thỏa thuận giao tài sản, giấy ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được công chứng tại Văn phòng C2.

Tại Thông báo số 560/TB-ĐTTH ngày 22/6/2018 (BL 21), Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K xác minh và kết luận nội dung: vào tháng 11/2016 bà Phan Thị H có mua 01 lô đất của ông Nguyễn V4 sinh năm 1957, trú tại thôn D, xã H, huyện K. Do đang có nợ xấu tại ngân hàng, sợ không vay được nên bà H nhờ em gái là Phan Thị Y đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất trên để thuận tiện cho việc vay vốn. Bà H và bà Y có thỏa thuận miệng với nhau: “ Khi nào bà H có tiền trả ngân hàng thì bà Y sẽ rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về rồi sang tên lại cho bà H”. Sau đó, vì được bà H nhờ nên bà Y làm thủ tục thế chấp lô đất trên tại Ngân hàng TMCP Á có trụ sở tại thị trấn P, huyện K với số tiền: là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng), số tiền này bà Y đã đưa cho bà H. Qua làm việc tại Cơ quan CSĐT Công an huyện K bà Phan Thị Y công nhận đã được bà H nhờ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 342564 và lô đất này thuộc quyền sử dụng của bà H. Tuy nhiên, do mâu thuẫn giữa hai chị em nên hiện nay mặc dù bà H có đủ tiền để trả ngân hàng, nhưng bà Y không chịu làm thủ tục xóa thế chấp và sang nhượng quyền sở hữu lô đất lại cho bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Y đều thừa nhận thửa đất 567 là tài sản của bà H nhận chuyển nhượng của ông V4, bà Y chỉ đứng tên hộ trên Giấy CNQSDĐ để làm thủ tục giúp bà H vay vốn Ngân hàng và ủy quyền cho ông V để chuyển nhượng cho bà Thúy V3, bà Y không liên quan gì đến tài sản trên, thực tế gia đình bà H và các con đang ở trên thửa đất 567 từ trước đến nay, bà V3 chưa nhận tài sản.

Các tài liệu, chứng cứ nêu trên phần nào đó thể hiện thửa đất 567 là của bà H nhận chuyển nhượng từ ông V4 còn bà Y chỉ đứng tên hộ trên Giấy CNQSDĐ nhưng chưa có cơ sở vững chắc để khẳng định thỏa thuận giữa các bên, hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng trên là giả tạo để nhằm mục đích chuyển dịch tài sản trên của bà H cho ông V sau đó chuyển nhượng cho người khác để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án đối với bà Nguyễn Thị Thu N.

[2.2.2]. Lời khai và các tài liệu, chứng cứ do bị đơn bà Phan Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V2 (con bà H) khai nhận và cung cấp cũng như Tòa án sơ thẩm thu thập thể hiện:

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/6/2018 (BL 61) tại cơ quan Công an huyện K bà H khai nhận nội dung vào ngày 17/11/2016 bà có mua của ông Nguyễn V4 ở thôn D, H một lô đất, do có nợ xấu nên nhờ em gái là bà Phan Thị Y đứng tên trong sổ bìa đỏ để sau này vay nợ ngân hàng. Vì là chị em ruột, tin tưởng nhau nên khi nhờ đứng tên hai bên không lập giấy tờ gì.

Tại Đơn tố cáo ngày 01/6/2018 (BL 63) bà H khai nhận gia đình bà có mua của ông Nguyễn V4 01 lô đất có diện tích 175m², với giá 91.000.000đ, sau đó có nhờ em ruột là Phan Thị Y đứng tên hộ.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2020 (bút lục 57) bà Phan Thị H xác định: “nguồn gốc đất trên là không phải tài sản của tôi mà là của con gái tôi Nguyễn Thị V2 mua của ông Nguyễn V4...nhưng do con gái tôi làm ăn xa không làm thủ tục được nên tôi có nhờ bà Phan Thị Y đứng giữ tên quyền sử dụng đất

cho con gái tôi nên các bên đã làm thủ tục chuyển nhượng từ ông Nguyễn V4 sang cho bà Phan Thị Y...”.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2021 (bút lục 116), ông Nguyễn V4 khai: “*Nay tôi xác nhận lại sự việc tôi bán cho chị V2 một thửa đất có diện tích khoảng 275m² (chiều dài 25m, chiều ngang 11m) với giá 91.000.000 đồng. Sau đó chị V2 làm bì đồ thế nào, ai là người đứng tên trong bì đồ thì tôi hoàn toàn không biết...*”.

Tại “Đơn xác nhận nguồn gốc tài sản” (bút lục 78) đứng tên người làm đơn Nguyễn Thị V2 có nội dung trình bày: “*...tôi làm ăn xa, có dành một số tiền và tôi đã giao dịch với ông V4 qua điện thoại nhiều lần và sau đó đã đi đến thỏa thuận bán giá 91 triệu đồng, và ông V4 đã bán. Nhưng do đi làm ăn xa không về nhà làm được thủ tục sang tên chuyển nhượng nên lúc đó bà Phan Thị H là mẹ của tôi có nhờ bà Phan Thị Y là em gái đứng tên ở Giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 567, tờ bản đồ số 20...*”; mặt sau của Đơn có xác nhận của ông Nguyễn V4 và một số người khác trong đó có anh Hồ Văn D là con trai bà Phan Thị Y.

Lời khai của bà Phan Thị H có sự mâu thuẫn nhau về nguồn gốc thửa đất 567 do bà Phan Thị Y đứng tên trên Giấy CNQSDĐ số CD 342546 được UBND huyện K cấp ngày 18/01/2017. Các lời khai của bà H tại các văn bản có trước ngày bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện vụ án phù hợp với lời khai của bà Phan Thị Y nhưng mâu thuẫn với những lời khai của bà H sau khi bà N khởi kiện và được Toà án nhân dân huyện Krông Pắc và Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thu thập. Nếu có căn cứ cho rằng diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 342546 được UBND huyện K cấp cho bà Phan Thị Y ngày 18/01/2017 là của bà Phan Thị H, của gia đình bà H hay của chị Nguyễn Thị V2 (con bà H) thì cũng cần phải lấy lời khai ông Nguyễn Văn V1 (chồng bà H), lời khai của chồng chị Nguyễn Thị V2 để xác định quyền, lợi ích hợp pháp của họ khi giải quyết vụ án. Chính tại *Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản ngày 08/11/2019* (BL 20), bà Phan Thị Y, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thúy V3 cùng ký xác nhận có nội dung: “*...bà Phan Thị Y đã hoàn trả lại tài sản trên cho bà Phan Thị H và Nguyễn Văn V1 nhưng do nguyện vọng của bà H và ông V1 nên bà Phan Thị Y đã hoàn tất thủ tục sang nhượng GCNQSDĐ trên cho ông Nguyễn Văn V...*”.

[2.3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[2.3.1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản của bà Phan Thị H; tuyên bố “*Giấy cam kết và thỏa thuận giao nhận tài sản*” ngày 08/11/2019 vô hiệu; tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa bà Phan Thị Y cho ông Nguyễn Văn V và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn V cho bà Trần Thị Thúy V3, đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, công chứng ngày 08/11/2019 tại Văn phòng C3 vô hiệu; hủy giá trị pháp lý của GCNQSDĐ số CD 342564 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 18/01/2017 cho bà Phan Thị Y, được thay đổi nội dung và cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy V3 ngày 22/11/2019.

Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Toà sơ thẩm chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là đúng quy định.

[2.3.2]. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy V3. Ông Nguyễn Văn V là người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của bà V3 nên ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 26 và khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Toà án cấp sơ thẩm không buộc ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót.

[3]. Căn cứ vào các phân tích, nhận định tại các mục [2.1], [2.2] và [2.3] nêu trên của bản án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Toà án cấp sơ thẩm có một số vi phạm về thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án; về mặt nội dung, các chứng cứ, tài liệu mà Toà án sơ thẩm thu thập cũng như các đương sự giao nộp chưa có căn cứ để xác định thửa đất số 567, thuộc tờ bản đồ số 20, tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện K cấp GCNQSDĐ số CD 342564 ngày 18/01/2017 cho bà Phan Thị Y là tài sản của bà Y hay tài sản của bà H, gia đình bà H hay của chị Nguyễn Thị V2 (con bà H) để qua đó giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N và yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Thúy V3. Các vi phạm về tố tụng, việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm mà không thể thực hiện ngay tại phiên tòa phúc thẩm; do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N và chấp nhận Quyết định kháng nghị số 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: do hủy bản án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N không phải chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N;

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

- Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị Thu N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà N 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0003370 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên